

**Biểu mẫu 09**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN NHÀ BÈ  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, cuối năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên

Nhà Bè, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hoàng Dung**



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường  
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông cuối năm học 2022-2023**

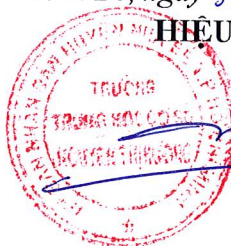
**Khối 6, 7**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>607</b>	<b>345</b>	<b>262</b>		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>565</b> <b>93.08%</b>	332 96.23%	233 88.93%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>40</b> <b>6.59%</b>	13 3.77%	27 10.31%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>2</b> <b>0.33%</b>	0 0.00%	2 0.76%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b> <b>0.00%</b>	0 0.00%	0 0.00%		
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>607</b>	<b>345</b>	<b>262</b>		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>175</b> <b>28.83%</b>	96 27.83%	79 30.15%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>294</b> <b>48.43%</b>	186 53.91%	108 41.22%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>134</b> <b>22.08%</b>	60 17.39%	74 28.24%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>4</b> <b>0.66%</b>	3 0.87%	1 0.38%		
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học</b>	<b>607</b>	<b>345</b>	<b>262</b>		
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>603</b> <b>99.34%</b>	342 99.13%	261 99.62%		
a	Học sinh XS (tỷ lệ so với tổng số)	<b>31</b> <b>5.11%</b>	10 2.90%	21 8.02%		
b	Học sinh Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>142</b> <b>23.39%</b>	85 24.64%	57 21.76%		
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	<b>4</b> <b>0.66%</b>	3 0.87%	1 0.38%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/5	6/4	1/1		

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	310/297	188/156	122/141		
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	9	5	4		

Nhà Bè, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hoàng Dung**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường  
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông HKII năm học 2022-2023**

**Khối 8, 9**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>755</b>			<b>418</b>	<b>337</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	669 88.61%			365 87.32%	304 90.21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	76 10.07%			48 11.48%	28 8.31%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	10 1.32%			5 1.20%	5 1.48%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%			0 0.00%	0 0.00%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>755</b>			<b>418</b>	<b>337</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	215 28.48%			120 28.71%	95 28.19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	336			197 47.13%	139 41.25%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	197 44.50%			94 47.13%	103 41.25%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.93%			7 1.67%	0 0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%			0 0.00%	0 0.00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học</b>	<b>755</b>			<b>418</b>	<b>337</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	748 99%			411 98%	337 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	215 28%			120 29%	95 28%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	335 44%			196 47%	139 41%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7 1%			7 2%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/13			1/4	1/9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 1%			3 0.72%	0 0.00%

<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện					32
2	Cấp tỉnh/thành phố					7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					337
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					337
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					95 28.19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					139 41.25%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					103 30.56%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	<b>383/372</b>			216/202	167/170
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>14</b>			7	7

Nhà Bè, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hoàng Dung**

**Biểu mẫu 12**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN NHÀ BÈ  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông cuối năm học 2022 – 2023**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>50</b>		<b>4</b>	<b>39</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>34</b>	<b>10</b>				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>													
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>42</b>		<b>2</b>	<b>37</b>	<b>3</b>			<b>34</b>	<b>8</b>				
1	Văn	8			6	2			6	1				
2	Toán	8			8				6	2				
3	Tiếng Anh	3			3				1	2				
4	Lý	3			2	1			3					
5	Hóa	1			1				1					
6	Sinh	1			1				1					
7	Công nghệ	3			3				3					
8	Mĩ thuật	1			1				1					
9	Thể dục	4		1	3				3	1				
10	Nhạc													
11	Tin học	3			3				2	1				
12	Sử	3			3				3					
13	Địa	2		1	1				1	1				
14	GDCD	2			2				2					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>02</b>		<b>2</b>						<b>2</b>				
1	Hiệu trưởng	1		1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1				

III	Nhân viên	6		2	1	3								
1	Nhân viên văn thư	1			1									
2	Nhân viên kế toán	1		1										
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1		1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Nhân viên phục vụ	2				2								
10	Bảo vệ	1				1								

Nhà Bè, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Thị Hoàng Dung**